**BIỂU SỐ 1**

**Xác định tuổi đối với các chức danh quy hoạch**

*(Kèm theo Phụ lục 3)*

*------*

**I. TUỔI QUY HOẠCH NHIỆM KỲ KẾ TIẾP ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG 1**

**1. Chức danh cấp ủy, lãnh đạo các ban, cơ quan của đảng, ủy ban kiểm tra các cấp**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Chức danh cấp ủy, lãnh đạo các ban, cơ quan của Đảng, ủy ban kiểm tra các cấp** | **Tuổi quy hoạch** | | |
| **Nam** | **Nữ** |
| Chi bộ trực thuộc  đảng ủy cơ sở  nhiệm kỳ 2025 -2027 | Sinh từ tháng 9/1965 trở lại đây[[1]](#footnote-1) | Sinh từ tháng 2/1970 trở lại đây[[2]](#footnote-2) |
| Cấp cơ sở  nhiệm kỳ 2025-2030 | Sinh từ tháng 4/1968  trở lại đây | Sinh từ tháng 01/1972  trở lại đây[[3]](#footnote-3) |
| Đảng ủy Khối  nhiệm kỳ 2025-2030 | Sinh từ tháng 6/1968  trở lại đây | Sinh từ tháng 02/1972  trở lại đây[[4]](#footnote-4) |

**3. Chức danh lãnh đạo các tổ chức đoàn thể:**Thực hiện theo hướng dẫn của ngành dọc cấp trên.

**II. TUỔI QUY HOẠCH NHIỆM KỲ KẾ TIẾP ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG 2**

*1.Đối với cấp cơ sở và Đảng ủy Khối:* Độ tuổi quy hoạch nhiệm kỳ kế tiếp đối với đối tượng 2 được xác định: Độ tuổi của đối tượng 1 (của chức danh tương ứng nêu tại Phần I) cộng thêm 5 năm (60 tháng).

*2. Đối với chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở:* Độ tuổi quy hoạch nhiệm kỳ kế tiếp đối với đối tượng 2 được xác định: Độ tuổi của đối tượng 1 (của chức danh tương ứng nêu tại Phần I) cộng thêm 2,5 năm (30 tháng).

**III. TUỔI RÀ SOÁT, BỔ SUNG QUY HOẠCH HÀNG NĂM ĐỐI VỚI CẢ 2 ĐỐI TƯỢNG**

Việc xác định độ tuổi rà soát, bổ sung quy hoạch hàng năm cho nhiệm kỳ kế tiếp và nhiệm kỳ hiện tại cơ bản thực hiện như phương pháp tính nêu tại mục 5, Phụ lục 3.

Vào thời điểm rà soát, bổ sung quy hoạch hằng năm cho nhiệm kỳ kế tiếp:

+ Đối với diện Ban Thường vụ Đảng ủy Khối quản lý, cấp ủy của chi bộ, đảng bộ cơ sở cán bộ phải còn thời gian công tác ít nhất 1 nhiệm kỳ (60 tháng) đối với đối tượng 1 và ít nhất 2 nhiệm kỳ (120 tháng) đối với đối tượng 2; đối với rà soát bổ sung quy hoạch hằng năm cho nhiệm kỳ hiện tại, cán bộ phải còn thời gian công tác ít nhất 72 tháng và ít nhất 120 tháng đối với đối tượng 2.

+ Đối với cấp ủy chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở cán bộ phải còn thời gian công tác ít nhất 1 nhiệm kỳ (30 tháng) đối với đối tượng 1 và ít nhất 2 nhiệm kỳ (60 tháng) đối với đối tượng 2; đối với rà soát bổ sung quy hoạch hằng năm cho nhiệm kỳ hiện tại, cán bộ phải còn thời gian công tác ít nhất 36 tháng và ít nhất 60 tháng đối với đối tượng 2.

---------

1. **Ví dụ 1**: Đồng chí Nguyễn Văn A (nam) sinh tháng 09/1965, thì tuổi nghỉ hưu thực tế theo Nghị định 135 là 61 tuổi 9 tháng - 59 tuổi 3 tháng (tuổi tại thời điểm đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở tháng 12/2024) = 2 năm 06 tháng công tác. [↑](#footnote-ref-1)
2. **Ví dụ 2**: Đồng chí Nguyễn Thị B (nữ) sinh tháng 02/1970, thì tuổi nghỉ hưu thực tế theo Nghị định 135 là 57 tuổi 4 tháng - 54 tuổi 10 tháng (tuổi tại thời điểm đại hội chi bộ trực thuộc đảng ủy cơ sở tháng 12/2024) = 2 năm 06 tháng công tác. [↑](#footnote-ref-2)
3. **Ví dụ 3**: Đồng chí Nguyễn Thị C (nữ) sinh tháng 01/1972, thì tuổi nghỉ hưu thực tế theo Nghị định 135 là 58 tuổi 4 tháng - 53 tuổi 3 tháng (tuổi tại thời điểm đại hội cấp cơ sở tháng 4/2025) = 5 năm 01 tháng công tác (nếu tính sinh tháng 12/1971, thì thiếu 04 tháng). [↑](#footnote-ref-3)
4. **Ví dụ 4**: Đồng chí Nguyễn Thị D (nữ) sinh tháng 02/1972, thì tuổi nghỉ hưu thực tế theo Nghị định 135 là 58 tuổi 4 tháng - 53 tuổi 4 tháng (tuổi tại thời điểm đại hội cấp Đảng ủy Khối tháng 6/2025) = 5 năm công tác. [↑](#footnote-ref-4)